

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**

*Báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2016*

TP.HCM, ngày 15 tháng 09 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3 năm 2016

TP.HCM, ngày 15 tháng 09 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		535.177.191.715	112.252.273.886
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.438.410.030	5.169.367.445
1. Tiền	111		6.438.410.030	4.169.367.445
2. Các khoản tương đương tiền	112			1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	267.036.709.690	700.209.690
1. Chứng khoán kinh doanh	121		254.088.248.890	951.748.890
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(251.539.200)	(251.539.200)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.200.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		194.781.188.743	93.849.571.467
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	66.602.407.432	78.469.585.037
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		111.886.600.431	7.214.573.749
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	30.261.577.761	22.757.324.272
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(13.969.396.881)	(14.591.911.591)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	63.771.635.697	11.389.612.182
1. Hàng tồn kho	141		63.848.388.897	11.466.365.382
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76.753.200)	(76.753.200)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.149.247.555	1.143.513.102
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	190.825.676	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.853.298.541	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12b	1.105.123.338	1.143.513.102
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.743.315.966.037	44.865.168.115
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.360.000.000	1.360.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	1.360.000.000	1.360.000.000
II. Tài sản cố định	220		2.545.371.470	1.558.505.289
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2.379.371.464	1.481.505.286
- Nguyên giá	222		7.654.698.843	7.910.194.769
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.275.327.379)	(6.428.689.483)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	166.000.006	77.000.003
- Nguyên giá	228		299.622.500	179.622.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(133.622.494)	(102.622.497)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	2.667.203.997	2.653.307.634
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.667.203.997	2.653.307.634
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	1.734.793.828.677	36.873.187.091
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.631.199.802	10.510.558.216
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34.862.628.875	27.204.652.900
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.681.442.024.025	300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.142.024.025)	(1.142.024.025)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.949.561.893	2.420.168.101
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	1.949.561.893	2.420.168.101
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.278.493.157.752	157.117.442.001

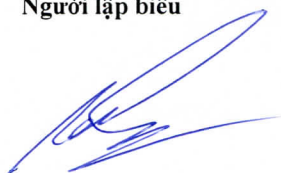
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.938.204.135.564	72.772.803.523
I. Nợ ngắn hạn	310		958.204.135.564	72.715.053.523
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	21.000.148.191	24.010.519.935
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		64.042.985.781	9.925.279.371
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12b	1.235.374.214	1.885.792.920
4. Phải trả người lao động	314		648.576.327	1.230.847.883
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.920.622.023	4.174.988.169
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	752.029.860.855	28.135.878.335
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	116.326.568.173	3.351.746.910
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330		980.000.000.000	57.750.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14a	980.000.000.000	57.750.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	340.289.022.188	84.344.638.478
I. Vốn chủ sở hữu	410		340.289.022.188	84.344.638.478
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		324.850.000.000	78.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.850.000.000	78.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584.650.517	584.650.517
9. Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		14.854.371.671	5.259.987.961
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		157.577.961	
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		14.696.793.710	5.259.987.961
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.278.493.157.752	157.117.442.001

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	82.997.509.150	152.054.941.429
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		222.851.199	1.434.452.860
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		82.774.657.951	150.620.488.569
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	76.418.501.962	141.711.899.589
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.356.155.989	8.908.588.980
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	5.973.808.922	17.075.501.124
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.736.638.712	2.271.870.938
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.735.217.906	2.253.541.803
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a	1.615.131.700	2.606.940.650
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	1.436.629.510	7.427.649.033
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.541.564.989	13.677.629.483
11. Thu nhập khác	31	VI.06	315.242.725	1.497.039.538
12. Chi phí khác	32	VI.07		477.875.311
13. Lợi nhuận khác	40		315.242.725	1.019.164.227
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.856.807.714	14.696.793.710
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.856.807.714	14.696.793.710

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc

Lần này 15 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
9 Tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.696.793.710	6.467.089.644
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		(1.122.362.107)	645.845.503
- Các khoản dự phòng	03		(622.514.710)	9.813.865.049
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.056.039.143)	(12.726.992.868)
- Chi phí lãi vay	06		2.253.541.803	103.333.333
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.850.580.447)	4.303.140.661
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(97.335.190.434)	(43.705.279.296)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(52.382.023.515)	32.458.470.841
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.752.456.510.778	1.726.528.480
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		279.780.532	(103.490.678)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		(253.136.500.000)	425.986.750
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.253.541.803)	(103.333.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.345.778.455.111	(4.997.976.575)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		121.599.563	(320.242.546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		780.779.091	137.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23.200.000.000)	

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.688.016.000.000)	(3.087.579.978)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	300.000.000	12.589.720.141
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.281.797.557	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.698.731.823.789)	9.319.170.344

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	241.247.590.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	114.474.821.263	20.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.500.000.000)	(24.142.170.859)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	354.222.411.263	(4.142.170.859)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50 1.269.042.585 179.022.910

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ 60 5.169.367.445 4.990.344.535

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ 61

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70 VII 6.438.410.030 5.169.367.445

Người lập biểu

Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoa Bắc

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồ Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 Tháng đầu năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 10 ngày 31/03/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 324.850.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2016: 324.850.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công ích, đường sắt và đường bộ. Đầu tư kết cấu cơ sở hạ tầng công nghiệp. Lắp đặt hệ thống xử lý môi trường (nước, khí, chất thải rắn). Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Dạy nghề. Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Kinh doanh bất động sản. Vận tải hành khách đường bộ. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Công ty

Đến ngày 31/03/2016 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải có các Công ty con và Chi nhánh sau:

a. Danh sách các Công ty con trực tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang	Ấp Lò Reng, Xã Châu lã, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM
Công ty Liên doanh Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Folec	152 Phan Xích Long, Phường 2 Quận Phú Nhuận, TP. HCM
Công ty CP Tracodi Land	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

Công ty CP Tracodi Invest

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

c. Danh sách các Chi nhánh

Tên Công ty	Địa chỉ
CN Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại TP Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
CN Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại TP Hà Nội	Số 06 Tôn Thất Thuyết, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu giấy, Hà Nội

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra VND.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoại lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài-chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 Tháng đầu năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	791.280.756	488.749.076
- Tiền gửi ngân hàng	5.647.129.274	3.680.618.369
Tiền gửi VND	3.495.643.145	3.428.459.525
Tiền gửi ngoại tệ	2.151.486.129	252.158.844
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội		1.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV - CN Bà chiểu		
Tổng cộng	6.438.410.030	5.169.367.445

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	66.602.407.432	78.469.585.037
- Công ty TNHH Thăng Phương	1.566.607.024	22.080.000.000
- BQL Khai Thác Quỳ đất TP Tam kỳ - CT KDC Phố chợ An Sờ	6.994.723.669	6.994.723.669
- Tổng Công giấy Việt Nam - DANMBG Phương Nam	10.451.263.522	10.451.263.522
- Ban QLDA CTGT Long An - CT 839		3.713.483.537
- CN Tổng Công ty XDCTGT 6 - CT Hạ tầng DV Thủy sản	2.807.370.897	2.807.370.897
- BQL DA Đường Nam Quảng nam Trà My Trà Bồng		1.551.836.000
- Công ty TNHH ĐTXDTM Bằng Dương	34.129.432.204	24.222.528.000
- Công ty CP Vận tải ô tô Ninh Bình	4.100.000.000	
- Công ty TNHH ĐTXDTM Bằng Dương - CT KCN Phú Mỹ 3 - BTVT		
- Công nợ khác	6.553.010.116	6.648.379.412

b. Phải thu khách hàng dài hạn**c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

17

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	30.261.577.761	900.000.000	22.757.324.272	900.000.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	11.560.200.000		5.990.600.000	
+ Công ty Liên doanh Vinataxi	5.860.200.000		3.020.100.000	
+ Công ty Antraco	5.700.000.000		2.970.500.000	
- Phải thu của người lao động				
- Tạm ứng	8.633.187.351		14.401.558.323	
- Ký cược, ký quỹ	1.810.549.027		1.804.384.147	
+ Công ty CP Ngọc Sương	1.800.000.000	900.000.000	1.800.000.000	900.000.000
+ Ký quỹ khác	10.549.027		4.384.147	
- Phải thu khác	8.257.641.383		560.781.802	
+ Tổng Cty Giấy VN	230.155.452		230.155.452	
+ Công ty CP Tracodi land	-		246.250.000	
+ Công ty Cổ Phần Bamboo Capital	300.000.000			
+ Công ty TNHH ĐT - XD - TM Bông Dươn	5.200.000.000			
+ Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh	1.500.000.000			
+ Công ty Cổ Phần Nguyễn Hoàng	570.000.000			
+ Công ty Cổ Phần Thành Phúc	250.000.000			
+ Đối tượng khác	207.485.931		84.376.350	
b. Phải thu dài hạn khác	1.360.000.000	-	1.360.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.360.000.000		1.360.000.000	
+ Ký quỹ kinh doanh du lịch	250.000.000		250.000.000	
+ Ký quỹ kinh doanh xuất khẩu lao động	1.000.000.000		1.000.000.000	
+ Ký quỹ thuê VP 839 CMT8	110.000.000		110.000.000	
Tổng cộng	31.621.577.761	900.000.000	24.117.324.272	900.000.000

5. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	20.682.441.435	13.969.396.881	30.718.584.496	14.591.911.591
Trong đó:				
+ Phải thu khách hàng	14.241.395.403	9.164.194.247	24.277.538.464	9.786.708.957
+ Tạm ứng	3.116.772.283	3.116.772.283	3.116.772.283	3.116.772.283
+ Ký quỹ	1.800.000.000	900.000.000	1.800.000.000	900.000.000
+ Trả trước người bán	1.524.273.749	788.430.351	1.524.273.749	788.430.351
Tổng cộng	20.682.441.435	13.969.396.881	30.718.584.496	14.591.911.591

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	55.693.666.235	(76.753.200)	155.135.065	(76.753.200)
- Công cụ, dụng cụ	31.507.727			
- Chi phí SXKD dở dang	1.229.464.529		9.708.844.331	
- Hàng hóa	6.543.358.500		1.476.261.988	
- Hàng hóa gửi bán	350.391.906		126.123.998	
Tổng cộng	63.848.388.897	(76.753.200)	11.466.365.382	(76.753.200)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	2.494.121.000	2.446.689.650	2.769.988.653	199.395.466		7.910.194.769
2. Số tăng trong năm			1.697.492.727			1.697.492.727
- Mua trong năm			1.697.492.727			1.697.492.727
- Đầu tư XDCN hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm			1.952.988.653			1.952.988.653
- Thanh lý, nhượng bán			1.952.988.653			1.952.988.653
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	2.494.121.000	2.446.689.650	2.514.492.727	199.395.466		7.654.698.843
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	2.205.037.118	1.788.955.163	2.257.120.243	177.576.959		6.428.689.483
2. Khấu hao trong năm	80.051.049	93.464.405	162.916.184	18.826.501		355.258.139
- Khấu hao tăng trong năm	80.051.049	93.464.405	162.916.184	18.826.501		355.258.139
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm			1.508.620.243			1.508.620.243
- Thanh lý, nhượng bán			1.508.620.243			1.508.620.243
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	2.285.088.167	1.882.419.568	911.416.184	196.403.460		5.275.327.379
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	289.083.882	657.734.487	512.868.410	21.818.507		1.481.505.286
2. Tại ngày cuối năm	209.032.833	564.270.082	1.603.076.543	2.992.006		2.379.371.464

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu năm	179.622.500	179.622.500
2. Số tăng trong năm	120.000.000	120.000.000
3. Số giảm trong năm		
4. Số dư cuối năm	299.622.500	299.622.500
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	102.622.497	102.622.497
2. Khấu hao trong năm	30.999.997	30.999.997
- Khấu hao tăng trong năm	30.999.997	30.999.997
- Tăng khác		
3. Giảm trong năm		
4. Số dư cuối năm	133.622.494	133.622.494
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu năm	77.000.003	77.000.003
2. Tại ngày cuối năm	166.000.006	166.000.006

9. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Phần mềm kế toán Fast
- Trung tâm thương mại Củ Chi
- DA BOT đường tỉnh 830 LA
- Khác

Tổng cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
		60.000.000
	2.589.707.634	2.589.707.634
	73.896.363	
	3.600.000	3.600.000
	2.667.203.997	2.653.307.634

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	190.825.676	
- Chi phí CCDC xuất dùng	190.825.676	
b. Dài hạn	1.949.561.893	2.420.168.101
+ Sửa chữa Văn phòng 89 CMT 8 - Tháng 10.2014	12.735.737	50.942.970
+ Sửa chữa nhà kính trung tâm du lịch	63.735.375	115.882.500
+ Lợi thế thương mại	822.966.052	1.234.449.085
+ Sửa chữa TT đào tạo 161 Trần Huy Liệu - Tháng 10.2015	476.363.793	647.854.761
+ Sửa chữa TT đào tạo 161 Trần Huy Liệu - Tháng 06.2016	111.944.708	
+ Sửa chữa 89 CMT8 -Tháng 02.2016	356.600.091	
+ Chi nhánh Hà nội	28.879.230	81.953.567
+ CCDC VP Cty	76.336.907	289.085.218
Tổng cộng	2.140.387.569	2.420.168.101

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Vay ngắn hạn</i>						
- Bà Bùi Thị Hiếu (*)	116.326.568.173	116.326.568.173	114.474.821.263	1.500.000.000	3.351.746.910	3.351.746.910
+ NH TMCP BIDV- CN Bà Chiểu	1.851.746.910	1.851.746.910		1.500.000.000	3.351.746.910	3.351.746.910
<i>b. Vay dài hạn</i>						
Cộng	114.474.821.263	114.474.821.263	114.474.821.263			
	<u>116.326.568.173</u>	<u>116.326.568.173</u>	<u>114.474.821.263</u>	<u>1.500.000.000</u>	<u>3.351.746.910</u>	<u>3.351.746.910</u>

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(*) Đây là khoản vay Bà Bùi Thị Hiếu của Công ty Tracodi để thanh toán nợ khách hàng thi công các công trình khu vực Quảng Nam. Không lãi suất.

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn:	21.000.148.191	20.399.488.191	24.010.519.935	24.010.519.935
- Công ty CP Chương Dương	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531
- Công ty TNHH TMDV Huỳnh Gia			21.222.784.000	21.222.784.000
- Công ty Cổ phần Golden Farm	200.000	200.000		
- Công ty TNHH Đông Phong	6.740.119.800	6.740.119.800		
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Đặng Thiên	3.273.650.400	3.273.650.400		
- Công ty CP Thanh Phúc Phương Nam	1.356.538.711	1.356.538.711		
- Công ty TNHH Thành An	3.843.358.500	3.843.358.500		
- Công ty TNHH MTV Tân Trâm	2.380.161.100	2.380.161.100		
- Công ty TNHH Phú Sơn	600.660.000			
- Chi nhánh Tracodi Hà Nội			192.004.291	192.004.291
- Đối tượng khác	606.490.149	606.490.149	396.762.113	396.762.113
b. Dài hạn:				
Cộng	21.000.148.191	20.399.488.191	24.010.519.935	24.010.519.935

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
a. Phải nộp	1.885.792.920	260.463.429	937.730.655	1.208.525.694
Thuế giá trị gia tăng	650.418.706	256.463.429	933.730.655	(26.848.520)
Thuế xuất nhập khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.390.247			38.390.247
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế khác	1.196.983.967	4.000.000	4.000.000	1.196.983.967
b. Phải thu	(1.143.513.102)	180.288.879	115.050.595	(1.078.274.818)
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân	(95.671.365)	180.288.879	115.050.595	(30.433.081)
Thuế khác	(1.047.841.737)			(1.047.841.737)
Cộng	742.279.818	440.752.308	1.052.781.250	130.250.876

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	2.920.622.023	4.174.988.169
- Tạm trích chi phí giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán...	2.511.688.046	3.696.306.704
+ Thi công Cọc Khu HC Nhà VP - GT 25 DA P. Nam	498.743.336	498.743.336
+ Cảng nhiên liệu - GT 13 DAP.Nam	623.296.877	623.296.877
+ CT đường Cặp kênh Phước Xuyên	679.487.728	679.487.728
+ CT đường Khánh hưng Vĩnh hưng	454.590.505	649.692.618
+ CT Sửa chữa 827 B - Long An		1.245.086.145
+ Chi phí ủy thác XK tình bột	255.569.600	

- Các khoản khác	408.933.977	478.681.465
b. Dài hạn		
Cộng	2.920.622.023	4.174.988.169

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	752.029.860.855	28.135.878.335
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	35.602.757	83.740.449
- BHXH, BHYT, BHTN	101.525.116	50.209.796
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	751.892.732.982	28.001.928.090
+ Công nợ Dư án nhà máy Bột giấy Phương Nam	12.270.680.237	12.270.680.237
+ Tổng Cty đầu tư và KD vốn NN- SCIC	3.213.038.810	3.213.038.810
+ Ký quỹ lao động đi Nhật	354.875.000	698.000.000
+ Cổ đông góp vốn TT TM Củ Chi	434.884.500	434.884.500
+ Ông Mai Năm - CN Đà Nẵng	8.683.116.799	10.461.992.451
+ Ông Đặng Trung Chiến - Đội 08	523.725.699	523.725.699
+ Ông Dương Đông Vững - Đội 27 CT SC 827B	802.952.437	
+ Nguyễn Hồ Nam	1.653.228.800	
+ Lê Thị Mai Loan	500.000.000	
+ Trần Thị Kiều Tiên	1.350.000.000	
+ Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	700.000.000.000	
+ Công ty Cổ phần Thành Vũ Tây Ninh	16.825.708.570	
+ Ông Dương Đông Vững - Đội 27 Ứng tiền Mua thiết bị thanh lý của Cty	140.000.000	
+ Công ty LD Antraco		
+ Công ty CP Bamboo	4.750.000.000	
+ Đối tượng khác	390.522.130	399.606.393
b. Dài hạn	980.000.000.000	57.750.000
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		57.750.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	980.000.000.000	
+ Công ty Cổ phần Bamboo Capital	540.000.000.000	
+ Công ty Cổ phần Golden Farm	440.000.000.000	
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
a. Số dư đầu kỳ trước	78.500.000.000				5.259.987.961	83.759.987.961
- Tăng vốn trong kỳ trước						-
- Lợi nhuận trong kỳ trước						-
- Tăng khác						-
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ						
. <i>Quỹ Đầu tư phát triển</i>			389.767.011			389.767.011
. <i>Quỹ Dự phòng tài chính</i>						-
. <i>Quỹ Khen thưởng phúc lợi</i>						-
- Chia cổ tức			194.883.506			-
- Điều chỉnh số dư đầu kỳ theo Thông tư 200						194.883.506
b. Số dư đầu kỳ này	78.500.000.000		584.650.517		5.259.987.961	84.344.638.478
- Tăng vốn trong kỳ này	246.350.000.000					246.350.000.000
- Lợi nhuận trong kỳ này					14.696.793.710	14.696.793.710
- Tăng khác						-
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ						-
- Chia cổ tức					(5.102.410.000)	(5.102.410.000)
- Giảm khác						-
c. Số dư cuối năm nay	324.850.000.000		584.650.517		14.854.371.671	340.289.022.188

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty CP Bamboo Capital	174.264.120.000	53.391.060.000
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội - SHS	6.352.660.000	11.000.000.000
- Đặng Thị Phương Hoa	21.564.350.000	2.967.000.000
- Ông Bùi Qunag Thi	23.814.200.000	
- Bà Trần Thị Tường Vân	30.000.000.000	
- Bà Trần Thị Kiều Tiên	16.929.940.000	
- Bà Phạm Thị Ngọc Thanh	29.625.000.000	
- Cá nhân khác	22.299.730.000	11.141.940.000
Cộng	324.850.000.000	78.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	78.500.000.000	78.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	246.350.000.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	324.850.000.000	78.500.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	(5.102.410.000)	

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.485.000	7.850.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.485.000	7.850.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>32.485.000</i>	<i>7.850.000</i>
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.485.000	7.850.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>32.485.000</i>	<i>7.850.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

f. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	584.650.517	584.650.517
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	92.971,79	3.971,70
- EUR	606,95	606,95
- JPY	277.346	859.340,00
d. Vàng tiền tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	10.865.430.489	10.865.430.489

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3	Lũy kế
a. Doanh thu	82.997.509.150	152.054.941.429
+ Doanh thu bán hàng	48.372.491.732	74.812.594.052
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.466.663.820	13.308.506.895
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	29.158.353.598	63.933.840.482

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Giảm giá hàng bán	222.851.199	1.434.452.860
	222.851.199	1.434.452.860

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3	Lũy kế
- Giá vốn hàng hóa	45.608.137.055	70.833.084.562
- Giá vốn dịch vụ	4.228.250.498	11.974.550.626
- Giá vốn xây dựng	26.582.114.409	58.904.264.401
Cộng	76.418.501.962	141.711.899.589

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3	Lũy kế
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.808.922	121.769.391
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		204.641.586
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.905.000.000	16.729.628.166
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		19.461.981
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	5.973.808.922	17.075.501.124

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3	Lũy kế
- Chi phí lãi vay	1.735.217.906	2.253.541.803
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.414.550	18.310.503
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính		
- Chi phí tài chính khác	6.256	18.632
Cộng	1.736.638.712	2.271.870.938

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3	Lũy kế
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.615.131.700	2.606.940.650
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.436.629.510	7.427.649.033
- Chi phí nhân viên quản lý	1.234.252.281	3.763.403.737
- Chi phí vật liệu quản lý		5.439.454
- Chi phí đồ dùng văn phòng	18.815.096	81.855.850
- Chi phí khấu hao TSCĐ	99.993.951	376.407.632
- Thuế, phí và lệ phí	45.338.267	153.098.921
- Dự phòng nợ khó đòi	(1.191.395.374)	(622.514.710)
- Phân bổ lợi thế thương mại	137.161.044	411.483.066
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	707.601.383	1.422.707.693

- Chi phí bằng tiền khác	384.862.862	1.835.767.390
--------------------------	-------------	---------------

7. THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý 3</i>	<i>Lũy kế</i>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		780.779.091
- Cho thuê tài sản	315.242.725	685.796.366
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thuế được giảm		
- Các khoản khác		30.464.081
Cộng	315.242.725	1.497.039.538

8. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý 3</i>	<i>Lũy kế</i>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		477.874.774
- Các khoản khác		537
Cộng		477.875.311

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 3</i>	<i>Lũy kế</i>
- Chi phí hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu	26.538.269.222	59.380.270.864
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	103.277.455	386.258.136
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.874.827.279	14.586.508.202
- Chi phí bằng tiền khác	(769.393.040)	951.174.402
Cộng	31.746.980.916	75.304.211.604

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Quý 3</i>	<i>Lũy kế</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.856.807.714	14.696.793.710

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Quan hệ
Công ty CP Bamboo Capital	Công ty Mẹ
Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty Con
Công ty CP Tracodi Invest	Công ty Con
Công ty Taxi Việt Nam - Vinataxi	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Liên doanh Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Folec	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP Tracodi Sông Đà	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP Tracodi Land	Công ty Con
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tên Công ty	Giao dịch	Số tiền
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lương, thưởng, phụ cấp khác	
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ An ninh và Cảnh sát Giao thông Công an Thành phố Hồ Chí Minh		
thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Lợi nhuận được chia	
Công ty Taxi Việt Nam - Vinataxi	Tăng Vốn Góp của Tracodi tại Liên doanh	
Công ty CP Tracodi Land	Chuyển vốn góp đầu tư	

c. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	Mã trên CDKT	Số tiền
Công ty Liên doanh Antraco	136	5.700.000.000
Công ty Liên doanh Vinataxi	136	5.860.200.000
Công ty Cổ Phần Bamboo Capital	136	300.000.000
Công ty Cổ Phần Bamboo Capital	311	21.210.910
Công ty Cổ Phần Bamboo Capital	319	4.750.000.000
Công ty Cổ Phần Bamboo Capital	337	540.000.000.000
Công ty Liên doanh Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Folec	252	
Công ty CP Tracodi Sông Đà	253	

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	48.372.491.732	5.444.948.820	28.957.217.399	82.774.657.951
Giá vốn	45.608.137.055	4.228.250.498	26.582.114.409	76.418.501.962
Lợi nhuận thuần	2.764.354.677	1.216.698.322	2.375.102.990	6.356.155.989

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Giám đốc Bộ phận Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Vay và nợ			-
Phải trả người bán và phải trả khác	55.263.039.073	57.750.000	55.320.789.073
Chi phí phải trả			-
Tổng	55.263.039.073	57.750.000	55.320.789.073
Số cuối năm			
Vay và nợ	116.326.568.173	-	116.326.568.173
Phải trả người bán và phải trả khác	774.913.959.587	980.000.000.000	1.754.913.959.587
Chi phí phải trả	2.920.622.023		2.920.622.023
Tổng	894.161.149.783	980.000.000.000	1.874.161.149.783

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.169.367.445		5.169.367.445
Phải thu khách hàng và phải thu khác	102.370.422.411	1.360.000.000	103.730.422.411
Đầu tư tài chính	-	36.873.187.091	36.873.187.091
Cộng	107.539.789.856	38.233.187.091	145.772.976.947
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.438.410.030		6.438.410.030
Phải thu khách hàng và phải thu khác	100.013.232.748	1.360.000.000	101.373.232.748
Đầu tư tài chính	-	1.734.793.828.677	1.734.793.828.677
Cộng	106.451.642.778	1.736.153.828.677	1.842.605.471.455

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	23,49%	71,44%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	76,51%	28,56%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	85,07%	46,32%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	14,93%	53,68%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,01	0,07
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,49	1,39
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0,56	1,54
		Năm nay	Năm trước
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	8,82%	8,69%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	8,82%	8,69%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,34%	9,35%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,34%	9,35%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2,31%	17,42%

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Nam